

Bản án số: **175/2022/DS-PT**

Ngày: 15/6/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Phùng Hải Hiệp.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 366/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4971/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Cụ Nông Văn C, sinh năm 1925; (Chết ngày 11/9/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nông Văn C (Theo Tờ khai mối quan hệ thừa kế được UBND xã T2, huyện V1, tỉnh L chứng thực ngày 18/11/2021):

- Bà Nông Thị T; sinh năm 1943;

Nơi thường trú: Số 80, ngõ 123, phường V, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt.

- Bà Nông Thị T1; sinh năm 1950;

Nơi thường trú: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; vắng mặt.

- Ông Nông Văn D; sinh năm 1958;

Nơi thường trú: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; vắng mặt.

- Bà Nông Thị H; sinh năm 1962;

Nơi thường trú: Thôn K, xã T2, huyện V1, tỉnh L; vắng mặt.

- Ông Nông Trung S; sinh năm 1959; (Chết ngày 01/6/2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Trung S:

- Bà Bé Thị H1; sinh năm 1961, cư trú tại: Số 93 đường N, phố C1 (H2 cũ) phường C2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

- Anh Nông Văn T5; sinh năm 1989, địa chỉ: Số 93 đường N, phố C1 (H2 cũ) phường C2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

- Chị Nông Thị Bình M, địa chỉ: số 243 đường V2, khối Đ2, phường C2, thành phố L, tỉnh L; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nông Văn C: Bà Bé Thị H1 sinh năm 1961, cư trú tại: Số 93 đường N, phố C1 (H2 cũ) phường C2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nông Văn C): Bà Hoàng Thị Kim K1 - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nông Văn Đ, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Triệu Quang H3; Địa chỉ liên hệ: Số 268 đường H2, M1, thành phố L, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nông Văn Đ: Ông Hoàng Thanh T4 - Luật sư Chi nhánh văn phòng Luật sư T3 tại L thuộc đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bé Thị H1 sinh năm 1961, địa chỉ: Số 93 đường N, phố C1 (H2 cũ) phường C2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

3.2. Anh Nông Văn T5; sinh năm 1989, địa chỉ: Số 93 đường N, phố C1 (H2 cũ) phường C2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

3.3. Chị Nông Thị Bình M, địa chỉ: số 243 đường V2, khối Đ2, phường C2, thành phố L, tỉnh L; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nông Thị Bình M: Bà Bé Thị H1 sinh năm 1961, cư trú tại: Số 93 đường N, phố C1 (H2 cũ) phường C2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

3.4. Bà Vi Thị H3, địa chỉ: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; vắng mặt.

3.5. Anh Nông Văn H4 (tức Nông Quang H4), địa chỉ: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; có mặt.

3.6. Anh Nông Hiệp Đ2, địa chỉ: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Vi Thị H3, Anh Nông Văn H4, Anh Nông Hiệp Đ2: Ông Nông Văn Đ, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; có mặt.

3.7. Chị Triệu Thị L2, địa chỉ: Thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L; có mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh L; vắng mặt.

3.9. Ủy ban nhân dân xã T2, huyện V1, tỉnh L; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là cụ Nông Văn C trình bày:

Gia đình cụ Nông Văn C có một thửa đất tại thôn P, xã T2, huyện V1, tỉnh L nguồn gốc là nền nhà cũ và mảnh vườn của ông cha để lại cho bố của cụ là cố Nông Thiệu H5 (chết năm 1953) và mẹ Vi Thị Đ3 (chết năm 1967), trên đất có nhiều cây ăn quả, cây lấy gỗ do bố mẹ cụ C trồng. Cố Nông Thiệu H5 và Nông Thiệu V2 là 02 anh em ruột. Cố Nông Thiệu V2 là bố của cụ Nông Vĩnh K3, cụ K3 sinh ra ông Nông Bá L3 (bố anh Nông Văn Đ - bị đơn). Cụ Nông Văn C là con duy nhất của cố Nông Thiệu H5 và cố Vi Thị Đ3.

Trước đây, cố Nông Thiệu H5 và cố Nông Thiệu V2 làm 02 nhà sàn trên 02 thửa đất liền kề nhau. Từ năm 1945 ngôi nhà của cố Nông Thiệu H5 đã từng là trụ sở làm việc của cán bộ cách mạng thời kỳ tiền khởi nghĩa, đến năm 1956 thì xảy ra hỏa hoạn cháy hết cả hai nhà nên hai gia đình phải chuyển đi nơi khác sinh sống. Sau đó gia đình cụ Nông Vĩnh K3 xây dựng lại nhà cột gỗ trát vách đúng trên thửa đất cũ tại vị trí ngôi nhà sàn cố Nông Thiệu V2 trước đây. Gia đình cụ Nông Văn C làm nhà ở N3, P sinh sống nhưng vẫn về canh tác, quản lý, sử dụng thửa đất và trồng cây cối, hoa màu.

Năm 2003, cụ Nông Văn C lập văn tự giao quyền thừa kế tài sản để chia đất cho các con được UBND xã T2, huyện V1 chứng thực và xác nhận. Trong đó, ông Nông Trung S (con trai cụ C) được chia thửa đất thổ cư là toàn bộ diện tích đất 911m² thuộc thửa 35 đang tranh chấp hiện nay nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất). Đến năm 2007 - 2008 Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính xã T2, do gia đình ông Nông Trung S ở xa nên cụ Nông Văn C đã cho bà Hoàng Thị C3 (là con dâu của cụ C) đi chỉ cán bộ đo đạc thửa đất của ông Nông Trung S và được xác định là thửa số 35, diện tích 911m², tờ bản đồ địa chính số 65. Cùng trong thời điểm này anh Nông Văn Đ tự kê khai

toàn bộ thửa đất số 35 và được cấp GCNQSD đất số AP237219, vào sổ số H01519 cấp ngày 19/12/2008, đứng tên hộ ông Nông Văn Đ. Năm 2013, sau khi ông Nông Bá L3 chết thì anh Nông Văn Đ chính thức công khai trồng cây đào, chanh, mận, năm 2016 xây nhà kiên cố trên thửa đất số 35.

Cụ Nông Văn C khởi kiện yêu cầu: Được quản lý, sử dụng thửa đất số 35 với tổng diện tích 911m² và yêu cầu anh Nông Văn Đ di dời cây cối, tháo dỡ công trình xây dựng mà gia đình anh Nông Văn Đ tạo lập trái phép trên đất đi nơi khác; Yêu cầu hủy GCNQSD đất số AP237219 ngày 19/12/2008 của hộ ông Nông Văn Đ.

Tại đơn bổ sung ý kiến đề ngày 22/8/2020 của nguyên đơn cụ Nông Văn C và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn là bà Bé Thị H1 trình bày: Nguyên đơn thay đổi phạm vi khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 56,1m² đất tranh chấp trong đó có 37,6m² thuộc thửa số 18 và 18,5m² thuộc thửa đất số 125, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho nguyên đơn được quản lý sử dụng 885,7m² thuộc thửa số 35 tờ bản đồ 65 xã T2 và quản lý các cây trồng trên đất gồm 02 cây nhãn, 01 cây dâu da, 01 cây trám, 01 bụi tre mạy loi (46 cây); yêu cầu bên bị đơn di dời toàn bộ công trình, cây trồng trái phép trên diện tích đất tranh chấp, yêu cầu hủy toàn bộ GCNQSD đất số AP237219, vào sổ số H01519 do UBND huyện V1 cấp ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ.

Bị đơn là anh Nông Văn Đ trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do ông cha để lại cho ông nội của bị đơn là cụ Nông Vĩnh K3. Sau đó, bố anh là ông Nông Bá L3 được thừa hưởng tài sản và khu đất hiện đang tranh chấp. Năm 1956, nhà bị cháy thì gia đình làm lại nhà ở vị trí thửa đất cũ, còn gia đình cụ Nông Văn C làm nhà sinh sống tại N3 thôn P.

Năm 1970, cụ Nông Vĩnh K3 phá nhà cột gỗ trát vách đi để xây nhà bằng gạch mộc như hiện nay và xây bên cạnh 03 gian nhà có 02 gian bếp và 01 gian chuồng trâu. Năm 1996, ông Nông Bá L3 dỡ nhà bếp, chuồng trâu đi để dựng nhà cho con thứ là Nông Mạnh Hùng ở nơi khác. Năm 1997, anh Nông Văn Đ xây dựng lại 02 gian nhà bếp sát nhà chính. Năm 2008, anh Đ kê khai và được UBND huyện V1 cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Nông Văn Đ đối với khu đất này có hai thửa, thửa số 18 và thửa số 35. Năm 2016, gia đình anh Đ đã phá gian bếp và chuồng trâu để xây nhà trên mảnh đất này có diện tích 120m².

Trong quá trình quản lý sử dụng đất, gia đình cụ Nông Vĩnh K3, ông Nông Bá L3 và bản thân vợ chồng anh Đ đã phải nhiều lần phá, vận chuyển đá đổ trong vườn đi nơi khác để trồng các loại cây như: nhãn, trám đen, mận, tre, đào, hoàng đàn... trên đất và hàng năm vẫn thu hái quả. Anh Đ không biết trước

đây có nhà sàn của cố Nông Thiệu H5 hay không, cũng không biết cụ Nông Vĩnh K3 có xây dựng lại nhà cột gỗ trát vách đúng vị trí nhà sàn cũ hay không, chỉ biết gia đình cụ Nông Văn C không về quản lý khu đất này. Việc cụ C lập văn tự chia đất cho con trai là Nông Trung S là không đúng vì thời điểm 2003 gia đình anh đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp, cụ C không có cơ sở pháp lý nào có quyền giao diện tích đất này cho con trai.

Anh Nông Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình, tài sản trên đất cho gia đình anh, không nhất trí yêu cầu di dời tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi liên quan phía nguyên đơn: Bà Bé Thị H1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nông Văn C, anh Nông Ngọc T, chị Nông Thị Bình M đều thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

Những người có quyền lợi liên quan phía bị đơn: Bà Vi Thị H3, anh Nông Hiệp Đ2, Nông Quang H4, chị Triệu Thị L2 có ý kiến thống nhất với nội dung trình bày và ý kiến của bị đơn, không có yêu cầu độc lập.

Đại diện UBND huyện V1 trình bày tại Văn bản số 238/UBND-TNMT ngày 06/3/2020: Qua kiểm tra hồ sơ kê khai xin cấp Giấy CNQSD đất của ông Nông Văn Đ đối với thửa 35, diện tích 911 m² tờ bản đồ địa chính số 65 là đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, việc ông Nông Văn C yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Nông Văn Đ là không có căn cứ.

Tại Công văn số 1069/UBND-TNMT ngày 24/7/2020 và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16/9/2020 của người đại diện hợp pháp, UBND huyện V1 trình bày: Trước năm 2008 khu đất này chưa đo giải thửa nên chưa có bản đồ, chưa thể hiện ai là người quản lý sử dụng đất trên hệ thống sổ sách quản lý đất đai. Năm 2003 diện tích đất tranh chấp đã được ông Nông Văn C giao quyền thừa kế cho con trai là Nông Trung S, được UBND xã T2 xác nhận nên khẳng định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nông Văn C. Do đó, việc UBND huyện V1 cấp GCNQSD đất số AP237219, vào sổ số H01519 ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ chưa đảm bảo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 79/UBG-ĐCXD ngày 12/6/2020 của UBND xã T2 và người đại diện hợp pháp trình bày tại phiên tòa sơ thẩm: Diện tích 941,8m² trước năm 1956 là đất do hai cụ Nông Thiệu H5 và Nông Thiệu V2 quản lý sử dụng, là đất thổ cư không đo bản đồ giải thửa, chưa cấp GCNQSD đất cho ai. Năm 2006 đo đạc bản đồ địa chính đo thành 02 thửa đất là thửa 35 diện tích

911m², loại đất trồng cây hàng năm khác (nay là thửa tranh chấp) và thửa số 18 diện tích 380m², là đất ở nông thôn. Cả hai thửa đất năm 2008 ông Nông Văn Đ đã kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thủ tục được niêm yết công khai, trong thời gian làm thủ tục không có ý kiến gì thắc mắc, khiếu nại gì. Gia đình ông Đ đã được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa số 35 và thửa số 18. Đối với diện tích đất tranh chấp trong đó có 18,5m² là đất giao thông, bên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Ủy ban nhân dân xã T2 không có ý kiến gì.

Những người làm chứng:

Ông Nông Văn D và bà Hoàng Thị C3 (là con trai và con dâu cụ Nông Văn C) trình bày: Đất tranh chấp là tài sản của cha ông để lại cho cụ Nông Văn C, năm 2003 cụ Nông Văn C đã lập văn tự chia cho em trai ông là ông Nông Trung S quản lý sử dụng, do ông Nông Trung S đi công tác nên giao cho gia đình ông Nông Văn D trông coi hộ, ông Nông Văn D có trồng ngô trên diện tích đất này và hàng năm thu hái quả trên khu đất. Năm 2007 khi có đoàn đo đạc làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất, bà Hoàng Thị C3 đã đi xác định ranh giới thửa đất để đo đạc nhưng không thấy cán bộ thôn, xã đưa ký giấy tờ gì nên bà Hoàng Thị C3 cũng không đề ý.

Bà Nông Thị T (là con gái cả của cụ Nông Văn C trình bày tại bản khai gửi đến Tòa án ngày 08/7/2020): Khu đất này có nguồn gốc của ông nội là Nông Thiệu H5, đến đời bố là Nông Văn C quản lý và đến năm 2003 phân chia cho con trai là Nông Trung S. Hàng năm bà Nông Thị T vẫn được đến khu đất này để thu hái quả trám, nhãn, mận mật về ăn.

Bà Liễu Thị Diễm (mẹ ông Nông Văn Đ) trong các bản khai gửi đến Tòa án trình bày: Khu đất này bà Liễu Thị Diễm vào làm dâu năm 1959 đã được sống cùng ông bà nội và bố mẹ chồng, chỉ có một ngôi nhà chiêm cay và bên ngoài là đất vườn, không thấy gia đình ông Nông Văn C về canh tác bao giờ. Năm 1976, bà ra thành phố sống. Ông Nông Văn Đ ở lại cùng ông bà nội và sau đó được cụ Nông Vĩnh K3, ông Nông Bá L3 giao cho quản lý, sử dụng toàn bộ khu đất này. Bà Liễu Thị Diễm không có đóng góp gì đối với đất và các tài sản trên đất, không yêu cầu quyền lợi gì đối với diện tích đất đang tranh chấp.

Bà Vi Thị Đàm (em dâu của ông Nông Văn Đ) trình bày: Năm 1994 bà Vi Thị Đàm về làm dâu thấy nhà bố chồng là ông Nông Bá L3 đã làm nhà chiêm cay và có hai gian bếp, 01 gian chuồng trâu bên cạnh. Năm 1996 hai vợ chồng bà Vi Thị Đàm đã ở riêng rồi nên bà không biết gì về nguồn gốc khu đất này và cũng không có quyền lợi đối với diện tích đất đang tranh chấp.

Bà Vy Thị Sung (là thím của ông Nông Văn Đ) trình bày tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 22/6/2020: Khu đất tranh chấp này trước đây có hai nhà sàn của ông Nông Văn C và ông Nông Vĩnh K3, có một hòn đá gần một cây mắc mật là ranh giới giữa hai nhà. Trước đây bà thấy vợ ông Nông Văn C là bà Hoàng Thị Bành hàng năm đến hái quả, năm 2013 bà Hoàng Thị Bành và ông Nông Bá L3 chết thì cây mắc mật chết, ông Nông Văn Đ là con ông Nông Văn C đến chặt cây về. Sau đó thì bà Vi Thị H3 trồng cây chuối và quản lý khu đất. Tại phiên tòa bà Vy Thị Sung thay đổi lời khai từ trước đến nay bà đi chăn trâu qua khu đất này và về làm dâu nhà ông Nông Vĩnh K3 thì chỉ thấy nhà ông Nông Vĩnh K3 làm nhà ở khu đất này, trên đất có nhiều đá cuội, đá đỏ, gia đình ông Nông Văn Đ đã phải di dời nhiều lần để trồng cây và làm các công trình phụ.

Bà Nông Thị Ba Ni (là cô ruột của ông Nông Văn Đ) trình bày: Nghe các cụ nói trước đây khu đất này có hai ngôi nhà sàn của ông Nông Văn C và ông Nông Vĩnh K3 (bố của bà Nông Thị Ba Ni), nhà ông Nông Văn C bên ngoài, nhà ông Nông Vĩnh K3 ở bên trong, hai nhà ở sát nhau, có cây cầu gỗ bắc qua sàn hai nhà, giáp nhà ông Nông Văn C ra đến bụi tre mạy loi là vườn rau của hai nhà. Năm 1956 hai nhà bị cháy, nhà ông Nông Vĩnh K3 bị cháy trước, bên sang nhà ông Nông Văn C nên người làng dỡ luôn cả nhà ông Nông Văn C. Hai gia đình đều chuyển đi nơi khác làm nhà tạm, sau đó ông Nông Vĩnh K3 quay lại khu đất dựng lại nhà trên đúng vị trí nhà sàn cũ trước đây, còn nhà ông Nông Văn C ở trên khu N3. Từ đó đến nay ông Nông Bá L3 và ông Nông Văn Đ tiếp tục quản lý toàn bộ khu đất.

Bà Nông Thị Lan (là bác ruột của ông Nông Văn Đ) trình bày tại các giấy xác nhận gửi đến Tòa án: Trước năm 1953 được đi lại chơi hai nhà sàn liền kề nhau, nhà bên trong của ông Nông Vĩnh K3, nhà bên ngoài của ông Nông Văn C, năm 1956 nhà ông Nông Vĩnh K3 bị cháy, lửa bén sang nhà ông Nông Văn C nên gia đình ông Nông Văn C dỡ nhà đi lên khu N3 ở. Năm 1957 gia đình ông Nông Vĩnh K3 dựng lại nhà gỗ trát vách và bếp, chuồng trâu, chuồng lợn trên khu đất, năm 1970 thì dỡ nhà vách đi để xây lại nhà gạch mộc nay ông Nông Văn Đ vẫn đang ở.

Ngoài ra, phía nguyên đơn cung cấp giấy xác nhận của ông Hoàng Vĩnh Khoan, ông Hoàng L3 Xuyên là các cán bộ lão thành cách mạng xác nhận: Nhà ông Nông Thiệu H5 (bố ông Nông Văn C) và nhà ông Nông Vĩnh K3 sinh sống trên thửa đất có 02 ngôi nhà sàn to sát nhau tại P, xã T2, nhà ông Nông Vĩnh K3 ở phía trong, nhà ông Nông Văn C ở phía ngoài, liền kề là mảnh vườn nhà ông Chính rộng ra đến ngoài giáp đường đi lại của thôn. Năm 1945, Đội Tuyên

truyền giải phóng quân đặt trụ sở tại nhà ông Nông Thiệu H5, là nơi làm việc, ăn ở, sinh hoạt, chỗ dựa cho các đoàn cán bộ chiến sỹ hoạt động cách mạng qua các thời kỳ.

Phía bị đơn cung cấp giấy xác nhận của những người dân thôn P: Xác nhận gia đình ông Nông Văn Đ thực tế quản lý, canh tác trên khu đất từ trước đến nay. Tuy nhiên các bên đương sự đều không yêu cầu đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2020 xác định: Diện tích đất tranh chấp là 941,8m², trong đó 37,6m² thuộc thửa số 18 (đất ở), 885,7m² thuộc thửa số 35 (đất trồng cây lâu năm), 18,5m² thuộc thửa đất số 125 (đất giao thông) tờ bản đồ địa chính số 65 xã T2, huyện V1, tỉnh L.

Tài sản trên đất gồm:

- Vật kiến trúc: Nhà ở có diện tích 111,13m² xây năm 2016; chuồng lợn diện tích 39,9m² xây năm 2018; hồ phân, bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh cùng xây năm 2003; mái tôn trước và sau nhà, tường rào trước và sau nhà cùng xây năm 2017; tường xây chắn đất, nền gạch đất nung cùng xây năm 2004, gian nối giữa hai nhà (nhà bếp).

- Cây trồng: 02 cây hoàng đàn; 09 cây nhãn; 01 cây mận; 01 cây dâu da; 01 gốc bò khai (trồng được 05 năm); 01 cây quế; 02 cây vông; 02 cây đu đủ mới trồng; 01 cây cẩm lai; 01 cây cam đường; 12 cây bưởi; 01 cây chanh; 01 cây trám đen; 02 cây hồng; 02 cây đào; 10 cây cà phê; 04 cây ổi; 134 cây chuối; 04 cây mắc mật; 46 cây tre mạy loi; 02 cây vả; 01 cây khế; 12 khóm thuốc nam; tường rào hoa giấy 12 hốc dài 67m; ngoài ra có hoa màu ngắn ngày: 24m² dây khoai lang; 02m² gừng; 01m² rau mồng tơi; 01m² khoai môn; 11m² cây mon chắn lợn; 196m² lá lốt.

Kết quả Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ:

Tại Công văn số 371/UBND-TNMT ngày 16/3/2022 về việc cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án của UBND huyện V1, tỉnh L có nội dung:

1. Về quá trình sử dụng, diện tích đất tranh chấp từ năm 1956 đến nay, về việc kê khai, đăng ký đối với 941,8m² đất thuộc các thửa 18, 35, 125 tờ bản đồ số 65 tại xã T2, huyện V1, tỉnh L qua các thời kỳ, cung cấp đầy đủ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, vào sổ số H01519 ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ.

Căn cứ kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nông Văn C và bị đơn ông Nông Văn Đ cho thấy: Tổng diện tích đất tranh chấp là 941,8m² bao gồm 37,6m² thuộc một phần thửa đất số 18 tờ

bản đồ số 65 bản đồ địa chính xã T2, huyện V1; 18,5m² thuộc một phần thửa đất số 125 tờ bản đồ số 65 bản đồ địa chính xã T2 và 885,7m² thuộc một phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 65 bản đồ địa chính xã T2.

Qua kiểm tra sổ Mục kê, sổ địa chính cho thấy thửa đất số 18 tờ bản đồ số 65 có diện tích 380m² mục đích sử dụng đất là đất ở tại nông thôn đứng tên chủ sử dụng đất trên sổ mục kê là hộ ông Nông Văn Đ, gia đình ông Đ đã được UBND huyện V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237217 số vào sổ H01517 ngày cấp 19/12/2008 đối với thửa đất trên. Thửa đất số 35 tờ bản đồ số 65 có diện tích 911m² mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm khác đứng tên chủ sử dụng đất trên sổ mục kê là hộ ông Nông Văn Đ, gia đình ông Đ đã được UBND huyện V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 số vào sổ H01519 ngày cấp 19/12/2008 đối với thửa đất trên. Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 65 có diện tích 8.850m² mục đích sử dụng là đất giao thông.

Đối chiếu các thửa đất số 18, 35, 125 tờ bản đồ số 65 tại xã T2 với bản đồ 299 xã T2 các thửa đất trên chưa được đo vẽ thể hiện chi tiết trên bản đồ 299 xã T2. Đối chiếu với hồ sơ địa chính xã T2 giai đoạn trước năm 2008 không có thông tin đối với các thửa đất trên (*không có thông tin về chủ sử dụng đất, các thửa đất trên chưa được kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*). Đến năm 2008, khi thực hiện đo đạc thành lập bản đồ địa chính xã T2 thì các thửa đất trên mới được đo đạc, thể hiện chi tiết trên bản đồ và gia đình ông Nông Văn Đ có kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18 và 35.

2. *Quan điểm của UBND huyện V1 về việc ông Nông Văn C khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, số vào sổ H01519 của UBND huyện V1 cấp ngày 19/12/2008 đối với diện tích 645,5m² đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ địa chính 65 tại P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L cho ông Nông Văn Đ.*

Qua xem xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Nông Văn Đ cho thấy năm 2008 gia đình ông Đ có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ số 65 bản đồ địa chính xã T2. Đơn được thực hiện đúng theo mẫu quy định, được UBND xã T2 xác nhận, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, do vậy UBND huyện V1 đã cấp Giấy chứng nhận số AP237219 số vào sổ H01519 ngày cấp 19/12/2008 cho gia đình ông Nông Văn Đ.

Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ việc cho thấy thửa đất trên có nguồn gốc là của gia đình ông Nông Văn C (cụ thể là gia

đình ông Nông Văn C có văn bản giao quyền thừa kế, có xác nhận của UBND xã T2 từ năm 2003).

Do vậy, qua xem xét nội dung vụ việc, các tài liệu chứng cứ có liên quan cho thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 số vào sổ H01519 ngày cấp 19/12/2008 cho gia đình ông Nông Văn Đ là chưa đảm bảo đúng quy định, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, số vào sổ H01519 của UBND huyện V1 cấp ngày 19/12/2008 là có cơ sở xem xét.

3. Ý kiến cụ thể của UBND huyện V1, tỉnh L về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L:

Căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L trong tổng số 941,8m² đất tranh chấp có 18,5m² đất giao thông. Căn cứ các quy định của Luật đất đai 2013 quy định về quản lý giao thông nông thôn. Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 65 là đất giao thông thuộc nhóm đất công cộng, do UBND xã T2 quản lý. Do vậy, đối với diện tích 18,5m² thuộc thửa đất số 125 (đất giao thông) tờ bản đồ địa chính số 65 tại xã T2 đề nghị giao lại cho UBND xã T2 quản lý, để sử dụng vào mục đích giao thông.

Tại Bản tường trình được UBND xã T2 chứng thực ngày 06/10/2020 của ông Nông Văn Tuệ (nguyên là Trưởng thôn xã T2, huyện V1, tỉnh L xác nhận tại văn tự giao quyền thừa kế tài sản để chia đất cho các con ngày 01/10/2003 của cụ Nông Văn C) có nội dung:

“Ngày 01/10/2003 tôi đi làm đồng về thấy ông Nông Văn C đến nhà và bảo tôi nay ông làm giấy phân quân ruộng đất cho 02 người con trai thừa kế. Ông Chính nêu từng sừ ruộng, rừng cho từng người con. Do không có kinh nghiệm công tác, cũng như hạn chế về vai trò, chức năng của người trưởng thôn, bản thân chỉ nghĩ là người làm chứng cho hai anh em Dũng, Sỹ, không xem nội dung bản phân quân của ông Chính kê khai các sừ đất nên cũng chỉ biết ký vào Bản phân chia tài sản do ông Chính lập.

Năm 2016, nhà Nông Văn Đ làm nhà, xây gạch bê tông trên nền đất nhà bếp và công trình phụ từ trước là đời ông Nông Vĩnh K3 sử dụng, nay là Nông Văn Đ cháu ruột thừa kế.

Năm 2017, gia đình ông Nông Văn C đòi lại đất nói là đất đời ông cha của ông Chính. Diện tích và phạm vi tranh chấp là đất nhà ở, làm bếp và công trình phụ của ông Nông Vĩnh K3. Nay là Nông Văn Đ thừa kế, quản lý và canh tác.

Từ lúc còn nhỏ đến nay tôi chỉ thấy hộ ông Nông Vĩnh K3 (Nay là Nông Văn Đ thừa kế) quản lý và canh tác. Năm 2016, Nông Văn Đ xây nhà thì xảy ra

tranh chấp. Tôi không thấy nhà ông Chính từ trước đến năm 2016 canh tác và làm việc gì trên diện tích đất tranh chấp bao giờ”.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1,5 Điều 157, Điều 158, khoản 1,5 Điều 165, Điều 166; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 158, 164, 166, 357, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 46, khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50, Điều 105, 107, 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 4,12, 26, 95, khoản 3 Điều 100, Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 điều 24, khoản 1, 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền sử dụng đất: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 645,5m² thuộc một phần thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 có các cạnh được xác định bởi các điểm MPEFGHKL thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo.

1.2. Hộ ông Nông Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 240,2m² thuộc một phần thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 đã được UBND huyện V1 cấp GCNQSD đất số AP237219 ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ, có các cạnh được xác định bởi các điểm BCPMN thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo. Ông Nông Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị đất cho ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú là 84.070.000 đồng.

1.3. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ kê khai, đăng ký biến động đất đai các diện tích đất nêu trên với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Buộc các bên chấm dứt việc tranh chấp đối với các diện tích đất nêu trên.

2. Về tài sản trên đất:

2.1. Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản là cây trồng trên phần diện tích đất 645,5m² thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 đã nêu tại mục 1.1.

Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị các cây trồng cho hộ ông Nông Văn Đ là 18.067.000 đồng.

2.2. Hộ ông Nông Văn Đ được quyền sở hữu các tài sản trên đất tranh chấp gồm toàn bộ các công trình xây dựng và các cây trồng trên phần diện tích đất 240,2m² đất bên bị đơn được quyền quản lý, sử dụng thuộc một phần thửa số 35 tờ bản đồ địa chính số 65 xã T2, huyện V1 đã nêu tại mục 1.2.

2.3. Buộc ông Nông Văn Đ tháo dỡ, di dời 2,1m² chuồng lợn, 1m² hồ phân và 01 nhà vệ sinh diện tích 1,98m² trên phần diện tích đất 645,5m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn đã nêu tại mục 1.1 và trả lại mặt bằng cho nguyên đơn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, số vào sổ H01519 do UBND huyện V1 cấp ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ đối với phần diện tích 645,5m² đất thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 có các cạnh được xác định bởi các điểm MPEFGHKL thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2020, bị đơn là ông Nông Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 12/2020/QĐ-SCBSBA ngày 05/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L sửa chữa, bổ sung Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh L như sau:

Tại trang 14 của bản án đã ghi:

2.1. Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản là cây trồng trên phần diện tích đất 645,5m² thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 đã nêu tại mục 1.1. Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị các cây trồng cho hộ ông Nông Văn Đ là 18.067.000 đồng.

2.2.. ...

2.3. Buộc ông Nông Văn Đ tháo dỡ, di dời 2,1m² chuồng lợn, 1m² hồ phân và 01 nhà vệ sinh diện tích 1,98m² trên phần diện tích đất 645,5m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn đã nêu tại mục 1.1 và trả lại mặt bằng cho nguyên đơn.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

2.1. Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản là cây trồng trên phần diện tích đất 645,5m² thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 đã nêu tại mục 1.1. Ông Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị các cây trồng cho hộ ông Nông Văn Đ là **16.488.000 đồng**.

2.2.. ...

2.3. Buộc ông Nông Văn Đ tháo dỡ, di dời 2,1m² chuồng lợn ***có kích thước các cạnh xác định theo các điểm 11-12-19-20, 0lm² hồ phân có kích thước các cạnh xác định theo các điểm 1-2-5-6*** và toàn bộ 01 nhà vệ sinh diện tích 1,98m² ***có kích thước các cạnh xác định theo các điểm 7-8-9-10*** nêu tại mục 1.1 và trả lại mặt bằng cho nguyên đơn ***(theo phụ lục sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo)***.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là anh Nông Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nông Vĩnh K3. Trong quá trình quản lý sử dụng đất, gia đình cụ K3 cùng con trai là ông Nông Bá L3 và bản thân vợ chồng anh (Nông Văn Đ) đã phải nhiều lần phá đá, cải tạo, bồi trúc đất để trồng các loại cây hái quả sinh sống ổn định trải qua nhiều đời đến anh là hơn 60 năm không có ai tranh chấp. Ngày 10/11/2003, UBND xã T2 xác nhận tại Bản văn tự giao quyền thừa kế mọi mặt về tài sản gia tộc của cụ Nông Văn C chia cho anh Nông Trung S phần đất thuộc thửa số 35 của gia đình anh đang quản lý, sử dụng hợp pháp là trái pháp luật, không có giá trị pháp lý. Tòa án sơ thẩm căn cứ văn bản này để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nông Văn C, giao đất thửa số 35 và tài sản trên đất tại tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1, tỉnh Sơn La là tài sản hợp pháp của gia đình anh cho gia đình cụ C là không đúng quy định của pháp luật.

Gia đình anh sử dụng thửa đất số 35 liên tục, ổn định lâu dài không có tranh chấp, kê khai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, số vào sổ H01519 do UBND huyện V1 cấp ngày 19/12/2008 cho hộ gia đình anh không bị khiếu nại, tranh chấp. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc gia đình anh tháo dỡ công trình để giao đất cho nguyên đơn, thanh toán cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình anh; hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 645,5m² đất thuộc thửa

số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 là không có căn cứ, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bị đơn.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh, sửa Bản án dân sự sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nông Văn C.

- Đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nông Văn C là bà Bé Thị H1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm vì nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cố Nông Thiệu H5. Mặc dù nhà cửa cố H5 bị cháy từ năm 1956 và gia đình đã xây dựng nhà cửa, sinh sống ở N3 nhưng vẫn thường xuyên về thu hái hoa quả cây trồng trên đất, có sự làm chứng của một số người dân. Ngày 10/11/2003, cụ Nông Văn C đã lập văn bản giao lại quyền quản lý sử dụng thửa đất này cho con trai là Nông Trung S có xác nhận của UBND xã T2. Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (cụ Nông Văn C) là có căn cứ pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng mặc dù nguồn gốc diện tích đất tranh chấp tại thôn P, xã T2, huyện V1, tỉnh L có nguồn gốc là nền nhà cũ và mảnh vườn của cố Nông Thiệu H5 và cố Nông Thiệu V2 nhưng nhà cửa các cố đã cháy năm 1956 và gia đình cố H5 đã chuyển đi nơi ở khác sinh sống còn gia đình cố V2 thu dọn tiếp tục làm nhà trên khu đất bị cháy và sinh sống truyền đời từ cố Nông Thiệu V2 đến cụ Nông Vĩnh K3, rồi đến ông Nông Bá L3 và tiếp đến anh Nông Văn Đ lần lượt đăng ký, kê khai sử dụng đất từ năm 1993, năm 2001 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất ở, đến năm 2008 thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa số 18 và thửa số 35 bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 mà không có khiếu nại tranh chấp.

Thời điểm cụ Nông Văn C lập văn tự giao lại quyền quản lý sử dụng đất cho con trai là Nông Trung S ngày 10/11/2003 trong khi gia đình anh Đ đang sử dụng đất ổn định, đã xây dựng nhà cửa công trình và canh tác trên diện tích thửa số 35. UBND xã Văn Đoàn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định quyền sử dụng đất và hình thể, diện tích đất mà cụ C yêu cầu xác nhận; Văn tự của cụ C không có ý kiến của người đang trực tiếp quản lý, sử dụng và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Văn Đ nhưng UBND xã Văn Đoàn vẫn xác nhận là không đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, tại Bản tường trình được UBND xã T2 chứng thực ngày 06/10/2020 của ông Nông Văn Tuệ (nguyên là Trưởng thôn xã T2, huyện V1,

tỉnh L) thừa nhận việc ông xác nhận tại Văn tự giao quyền thừa kế tài sản để chia đất cho các con ngày 01/10/2003 của cụ Nông Văn C là không có căn cứ nên Văn tự lập ngày 01/10/2003 (được UBND xã Văn Đoàn đóng dấu xác nhận ngày 10/11/2003) của cụ Nông Văn C giao lại quyền quản lý sử dụng đất cho con trai là Nông Trung S không có giá trị pháp lý.

Từ năm 1957, gia đình ông Nông Văn Đ qua nhiều đời đã nhiều lần tháo dỡ rồi xây dựng nhà cửa, công trình và canh tác trên đất ổn định, lâu dài, không có tranh chấp. Từ trước đến nay, gia đình cụ C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn) không Đ ký, kê khai không chứng minh được quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc anh Nông Văn Đ tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, trả giá trị đất, giao đất cho cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn) là không có căn cứ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, sổ vào sổ H01519 do UBND huyện V1 cấp ngày 19/12/2008 cho hộ anh Nông Văn Đ đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, có căn cứ, không bị khiếu nại, tranh chấp. Tòa án sơ thẩm tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 645,5m² đất thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 xã T2, huyện V1 là không có căn cứ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bị đơn.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn Đ, sửa Bản án dân sự sơ thẩm; bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền).

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Nông Văn C khởi kiện yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 35 với tổng diện tích 911m² thuộc tờ bản đồ địa chính 65 tại xã T2, huyện V1, tỉnh L; yêu cầu anh Nông Văn Đ di dời cây cối, tháo dỡ công trình xây dựng của gia đình anh tạo lập trên đất đi nơi khác; hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, vào sổ số H01519 do UBND huyện V1, tỉnh L cấp ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ.

Tại đơn bổ sung ý kiến đề ngày 22/8/2020 của nguyên đơn Nông Văn C rút phần yêu cầu khởi kiện đối với 37,6m² thuộc một phần thửa số 18, tờ bản đồ số 65 và 18,5m² thuộc một phần thửa số 125, tờ bản đồ số 65 bản đồ địa chính xã T2; yêu cầu Tòa án công nhận nguyên đơn được quản lý sử dụng phần diện tích

885,7m² đất thuộc thửa số 35, tờ bản đồ 65 xã T2 và quản lý các cây trồng trên đất; hủy một phần (đối với 885,7m²) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 cấp ngày 19/12/2008 nêu trên và yêu cầu anh Nông Văn Đ di dời cây cối, tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích 885,7m² đất tranh chấp nên Tòa án nhân dân tỉnh L thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Tòa án sơ thẩm xác định về thời hiệu khởi kiện, phạm vi khởi kiện, về thẩm quyền giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ của Tòa án sơ thẩm mặc dù chưa được thực hiện đầy đủ nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 10067/2021/QĐ-UTTA ngày 22/11/2021 đối với Tòa án nhân dân tỉnh L. Ngày 05/5/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận được kết quả ủy thác thu thập chứng cứ nên việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được khắc phục đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn Đ thực hiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Nguyên đơn là cụ Nông Văn C chết ngày 01/6/2019 và vợ là cụ Hoàng Thị Bành cũng đã chết (trước cụ C) nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn được xác định tại Tờ khai mối quan hệ thừa kế có xác nhận của UBND xã T2, huyện V1, tỉnh Sơn La ngày 18/11/2021 gồm: Bà Nông Thị T1; bà Nông Thị T; ông Nông Văn D; bà Nông Thị H; ông Nông Trung S (Chết ngày 01/6/2019) nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Trung S là bà Bé Thị H1; anh Nông Văn T5; chị Nông Thị Bình M do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng.

[5] Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 diện tích 380m² tại thôn P - L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L đã được UBND huyện V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 367503, sổ vào sổ H00259 ngày 12/01/2001 cho gia đình anh Nông Văn Đ thể hiện thửa đất số 01, tờ bản đồ P, diện tích 120m², mục đích sử dụng đất ở. Năm 2008, UBND huyện V1 cấp đổi số AP 237217 cho gia đình ông anh Đ thể hiện theo bản đồ địa chính số 56, thửa đất số 18, diện tích 380m² mục đích sử dụng đất ở đứng tên hộ ông Nông Văn Đ (Sau đây gọi tắt là thửa số 18) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 sổ vào sổ H01519 đối với diện tích 911m² thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 65, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm đứng tên hộ ông Nông Văn Đ (Sau đây gọi tắt là thửa số 35).

Tại Sổ Địa chính và Sổ Mục kê của xã T2, huyện V1, tỉnh L thì cả 2 thửa đất số 18 và số 35 tờ bản đồ số 65 nêu trên đều đứng tên hộ anh Nông Văn Đ.

[6] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

[6.1] Trước đây, cô Nông Thiệu H5 (là bố của nguyên đơn cụ Nông Văn C) và cô Nông Thiệu V2 (là cụ cố của bị đơn anh Nông Văn Đ) là 02 anh em ruột làm 02 nhà sàn trên 02 thửa đất liền kề nhau. Năm 1956, có sự kiện hỏa hoạn làm cháy 02 ngôi nhà sàn của cô H5 và cô Kim. Cụ Nông Văn C đưa gia đình đến khu N3, thôn P, xã T2 sinh sống. Gia đình cô Nông Thiệu V2 dựng lại nhà gỗ trát vách và bếp, chuồng trâu, chuồng lợn, trồng cây, thu hoạch trên khu đất bị cháy.

[6.2] Năm 1970, cụ Nông Vĩnh K3 (con trai cô Nông Thiệu V2) phá nhà cột gỗ trát vách đi để xây nhà bằng gạch mộc như hiện nay và xây bên cạnh 03 gian nhà có 02 gian bếp và 01 gian chuồng trâu. Năm 1996, ông Nông Bá L3 (con trai cụ Nông Vĩnh K3, bố của bị đơn Nông Văn Đ) dỡ nhà bếp, chuồng trâu đi để dựng nhà cho con thứ là Nông Mạnh H ở nơi khác. Năm 1997, anh Nông Văn Đ xây dựng lại 02 gian nhà bếp sát nhà chính. Năm 2016, gia đình anh Đ xây dựng nhà mới không hoàn toàn nằm trên thửa đất số 18 mà một phần nằm trên thửa đất số 35. Năm 2017, ông Nông Trung S (con trai cụ C) tranh chấp 96m² với hộ anh Nông Văn Đ nhưng không xác định được vị trí cụ thể diện tích đất tranh chấp nên UBND xã T2, huyện V1, tỉnh L không giải quyết.

[6.3] Năm 2019, cụ Nông Văn C khởi kiện tranh chấp 885,7m² đất thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 và quản lý các cây trồng trên đất; yêu cầu gia đình bị đơn di dời tài sản trên đất và hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219, vào sổ số H01519 do UBND huyện V1, tỉnh L cấp ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ.

[7] Xét thấy: Hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ chính sách đối với gia đình, người có công do nguyên đơn cung cấp thể hiện khoảng thời gian trước năm 1954, gia đình cô Nông Thiệu H5 dùng nhà ở tại P -L1, xã T2, huyện V1, tỉnh L làm cơ sở cách mạng không chứng minh được việc gia đình cô H5 tiếp tục quản lý, sử dụng đất tranh chấp sau khi đã chuyển đi nơi khác.

Nguyên đơn khi thì cho rằng gia đình cụ C tuy ở N3 nhưng vẫn thu hái quả của cây trên đất bị cháy, khi lại trình bày đã giao đất nhờ anh Nông Văn Đ trông coi và trồng hoa màu trên đất nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Lời khai của những người làm chứng không thống nhất nên không đảm bảo độ tin cậy của chứng cứ.

[8] Theo quy định của pháp luật thời kỳ trước năm 1990, Nhà nước ta không công nhận quyền về tài sản đối với quyền sử dụng đất. Theo Hiến pháp năm 1980 và Luật đất đai năm 1987 đều quy định “Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý”. Vì vậy, cá nhân, hộ gia đình không có quyền sở hữu đối với đất đai. Theo Điều 17 Luật đất đai năm 1987 quy định: “Người được thừa kế nhà ở hoặc người chưa có chỗ ở, khi được người khác chuyển nhượng nhà để ở, sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu đối với nhà ở, thì được quyền sử dụng đất ở có ngôi nhà đó”.

Các bên đương sự đều thừa nhận sau sự kiện cháy nhà năm 1956, cụ Nông Văn C đưa gia đình đến khu N3, thôn P, xã T2 sinh sống, nhà ở của cố H5 không còn nên đương nhiên gia đình cố H5 không còn được quyền sử dụng đất ở đó theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật đất đai năm 1987 “Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây: ... 2 - Tất cả số người trong hộ sử dụng đất đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết”;

[9] Khi còn sống, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là cụ Nông Văn C cũng thừa nhận từ trước đến nay gia đình cụ không kê khai, đăng ký đối với phần diện tích đất tranh chấp với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai. Không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc hộ gia đình cụ C nộp thuế sử dụng thửa đất tranh chấp. Năm 2001, UBND xã T2 tiến hành cho các hộ dân thực hiện kê khai đăng ký sử dụng đất thì các con trai cụ C là ông Nông Văn D và ông Nông Trung S cùng sống tại địa phương có đăng ký kê khai đối với nhiều thửa đất nhưng cũng không Đ ký kê khai đối với 911m² đất thuộc thửa 35.

Trong khi đó các đương sự đều xác nhận sau sự kiện cháy nhà năm 1956, gia đình cố Nông Thiệu V2 dựng lại nhà gỗ trát vách và bếp, chuồng trâu, chuồng lợn, trồng cây, thu hoạch trên khu đất bị cháy và con, cháu, chất ruột của cố V2 tiếp tục quản lý, sử dụng và sinh sống ổn định trên diện tích đất tranh chấp từ đó đến nay. Năm 2001, hộ anh Nông Văn Đ đã đăng ký kê khai đối với 12 thửa đất bao gồm thửa số 18 và thửa số 35 tại sổ Mục kê của xã T2 theo quy định Điều 18 Luật đất đai năm 1987 không có khiếu nại, tranh chấp nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 số vào sổ H01519 của UBND huyện V1, tỉnh L cấp cho hộ ông Nông Văn Đ đối với diện tích 911m² thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 65, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[10] Bản văn tự giao quyền thừa kế mọi mặt về tài sản gia tộc ngày 01/10/2003 của cụ Nông Văn C lập có nội dung cho con trai cả Nông Văn D và con trai thứ là Nông Trung S diện tích đất không có số thửa, tờ bản đồ cụ thể.

Mặc dù Trưởng thôn P là ông Nông Văn Tuệ xác nhận và ngày 10/11/2003, Chủ tịch UBND xã Văn Đoàn ký xác nhận nhưng UBND xã T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là cơ sở để ngày 10/11/2003, Chủ tịch UBND xã Văn Đoàn xác nhận tại Bản văn tự giao quyền thừa kế ngày 10/11/2003 của cụ Nông Văn C.

Tại Bản tường trình được UBND xã T2 chứng thực ngày 06/10/2020, ông Nông Văn Tuệ (nguyên là Trưởng thôn xã T2, huyện V1, tỉnh L) thừa nhận nội dung “*Nhất trí theo bản phân quân giao quyền sử dụng đất đai của ông Nông Văn C*” ông xác nhận tại Văn tự giao quyền thừa kế tài sản để chia đất cho các con ngày 01/10/2003 của cụ Nông Văn C là không có căn cứ và cũng không xác định được diện tích đất cụ C cho ông Nông Trung S ở vị trí nào.

Cụ Nông Văn C khởi kiện khẳng định đã giao cho anh Nông Trung S thừa đất số 35 hiện tranh chấp được Chủ tịch UBND xã Văn Đoàn xác nhận tại Bản văn tự giao quyền thừa kế ngày 10/11/2003 nhưng thời điểm này gia đình anh Nông Văn Đ đang sử dụng đất ổn định, đã xây dựng nhà cửa, công trình và đã đăng ký kê khai tại sổ Mục kê của UBND xã đối với thửa số 35. Cụ Nông Văn C không chứng minh được tư cách chủ thể có quyền lập văn tự giao quyền thừa kế đất này cho con trai. UBND xã Văn Đoàn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định quyền sử dụng đất và hình thể, diện tích đất mà cụ C yêu cầu xác nhận; Văn tự của cụ C không có ý kiến của người đang trực tiếp quản lý, sử dụng và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là anh Nông Văn Đ nên Bản văn tự giao quyền thừa kế mọi mặt về tài sản gia tộc ngày 10/11/2003 (được UBND xã Văn Đoàn đóng dấu xác nhận ngày 10/11/2003) của cụ Nông Văn C không có giá trị pháp lý.

Tòa án sơ thẩm căn cứ Bản văn tự giao quyền thừa kế mọi mặt về tài sản gia tộc ngày 10/11/2003 trái pháp luật nêu trên để công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cho nguyên đơn; buộc bị đơn là anh Nông Văn Đ tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên đất để giao cụ Nông Văn C, bà Bé Thị H1, chị Nông Thị Bình M, anh Nông Ngọc Tú được quyền quản lý, sử dụng diện tích 645,5m² đất thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65; buộc bị đơn thanh toán giá trị 240,2m² đất là 84.070.000 đồng cho nguyên đơn và gia đình bà H1 là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[11] Hộ anh Nông Văn Đ quản lý, sử dụng diện tích 885,7m² đất thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 ổn định, lâu dài, đã đăng ký kê khai tại Sổ Địa chính và Sổ Mục kê của xã T2, huyện V1, tỉnh L đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 không có khiếu nại, tranh chấp. Hồ sơ cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh Nông Văn Đ đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, đã được công bố công khai và không có khiếu nại tranh chấp trong thời hạn luật định nên ngày 19/12/2008, UBND huyện V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 số vào sổ H01519 đối với diện tích 911m² đất thuộc thửa số 35 tờ bản đồ địa chính 65 cho gia đình anh Nông Văn Đ là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/12/2008 nêu trên là không có căn cứ.

[12] Kháng cáo của bị đơn là anh Nông Văn Đ và đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm; Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền).

[13] Về chi phí tố tụng:

[13.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận nên cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền) phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 12.673.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp, đã chi.

[13.2] Nguyên đơn cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Do cụ Nông Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[13.3] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn là anh Nông Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là anh Nông Văn Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L như sau:

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26, Điều 34, Điều 74, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 158, 164, 166, 357, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 46, khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50, Điều 105, 107, 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 4, 12, 26, 95, khoản 3 Điều 100, Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền) về việc yêu cầu Tòa án công quyền sử dụng phần diện tích 885,7m² đất thuộc thửa số 35, tờ bản đồ địa chính số 65 xã T2, huyện V1, tỉnh L và quản lý các cây trồng trên đất gồm 02 cây nhãn, 01 cây dâu da, 01 cây trám, 01 bụi tre mạy loi (46 cây); yêu cầu bên bị đơn di dời toàn bộ công trình, cây trồng trái phép trên diện tích đất tranh chấp; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP237219 số vào sổ H01519 của UBND huyện V1, tỉnh L cấp ngày 19/12/2008 cho hộ ông Nông Văn Đ.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1 Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 12.673.000 đồng nguyên đơn là cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền) phải chịu. Nguyên đơn đã nộp, đã chi.

2.2 Cụ Nông Văn C (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do bà Bé Thị H1 đại diện theo ủy quyền) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.3 Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là anh Nông Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Đ đã nộp tại Biên lai thu số 0000252 ngày 08/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh L;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Mai